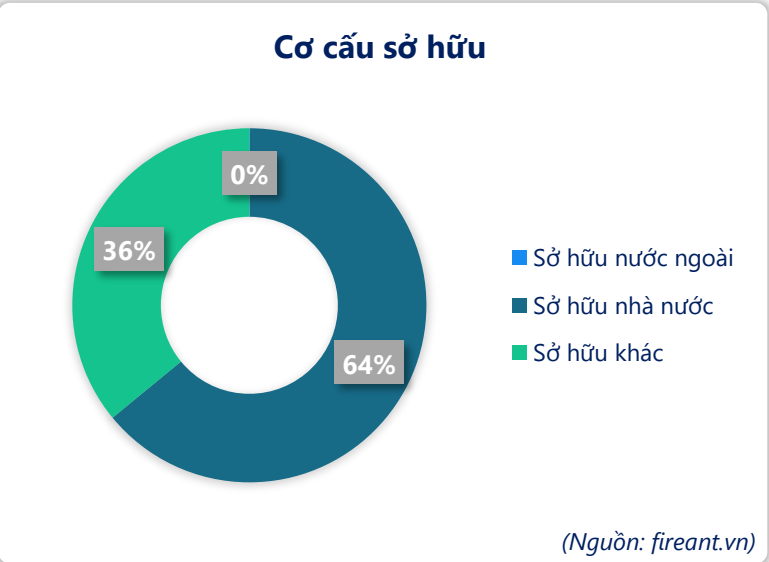
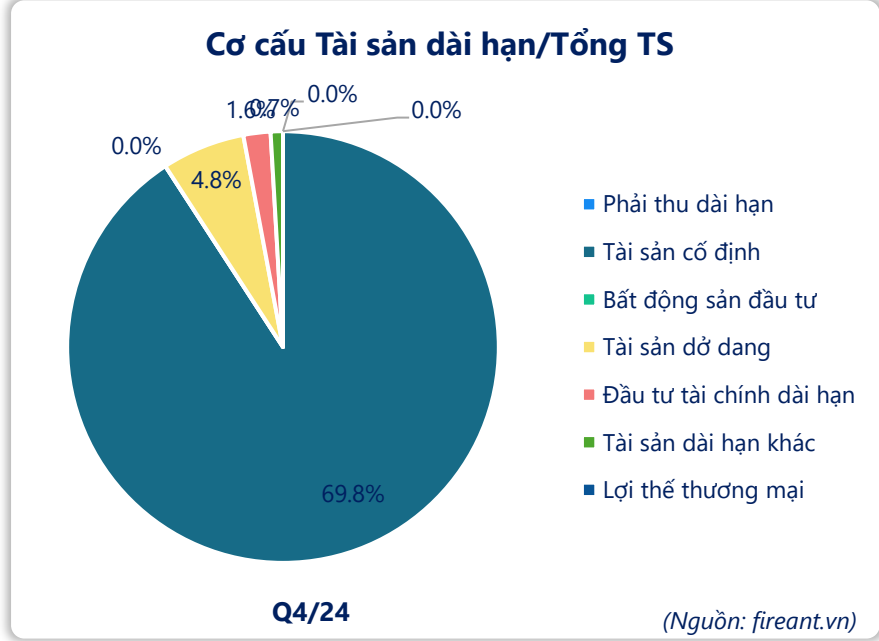
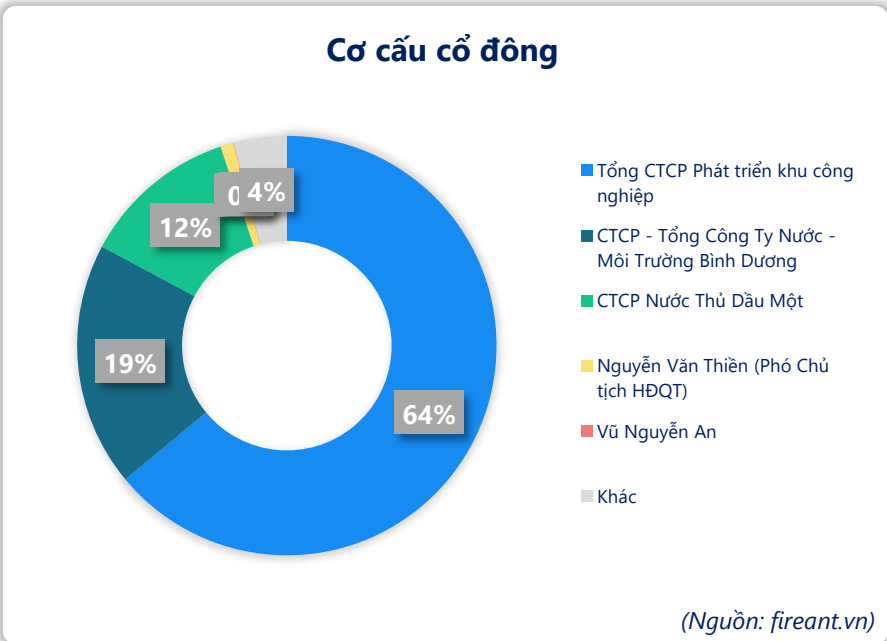
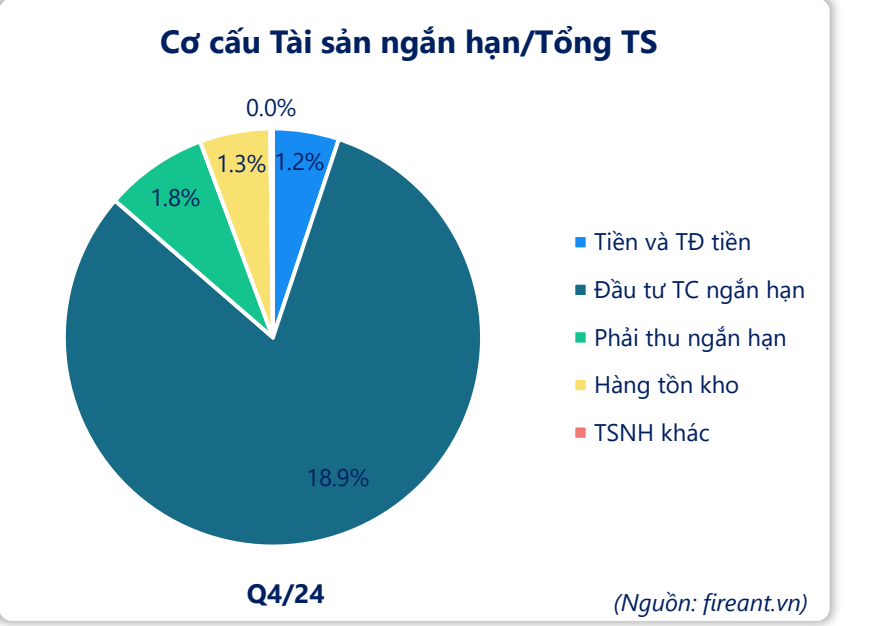
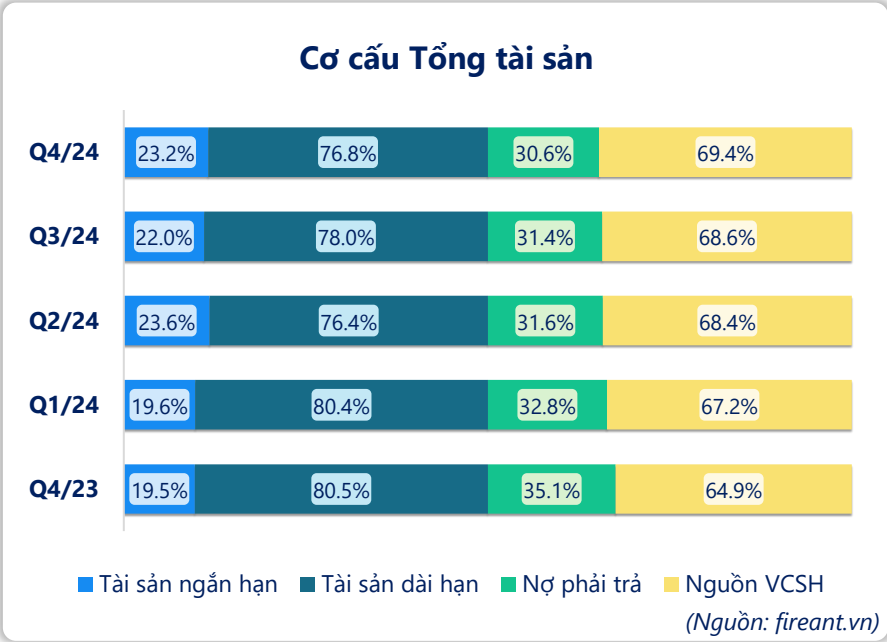


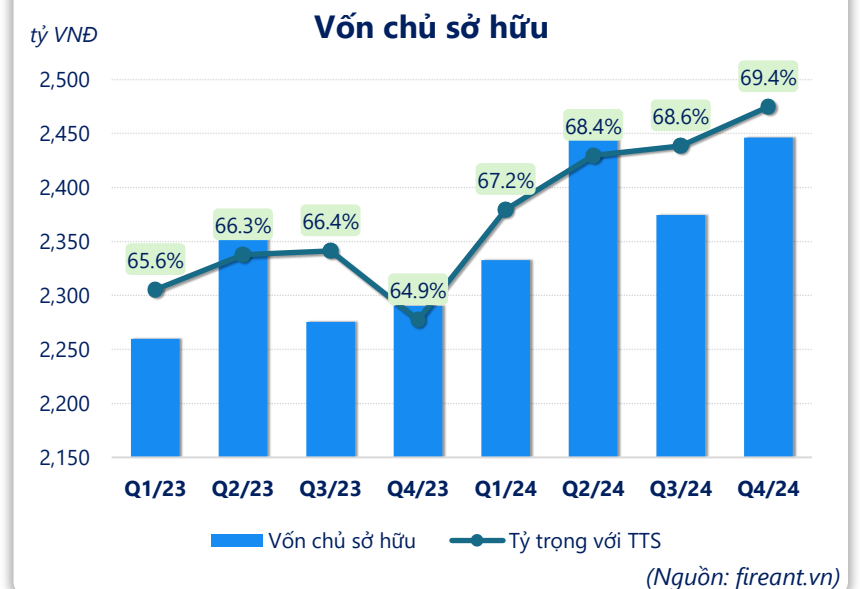
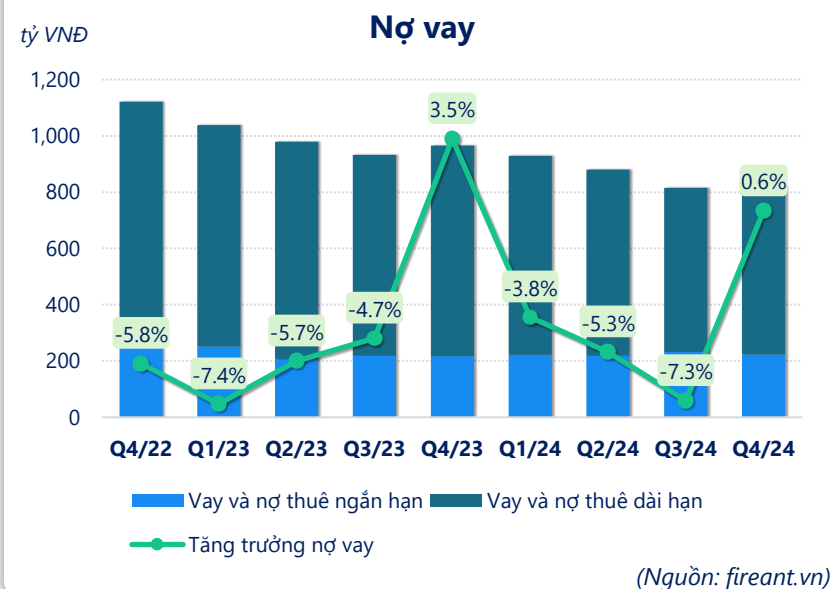
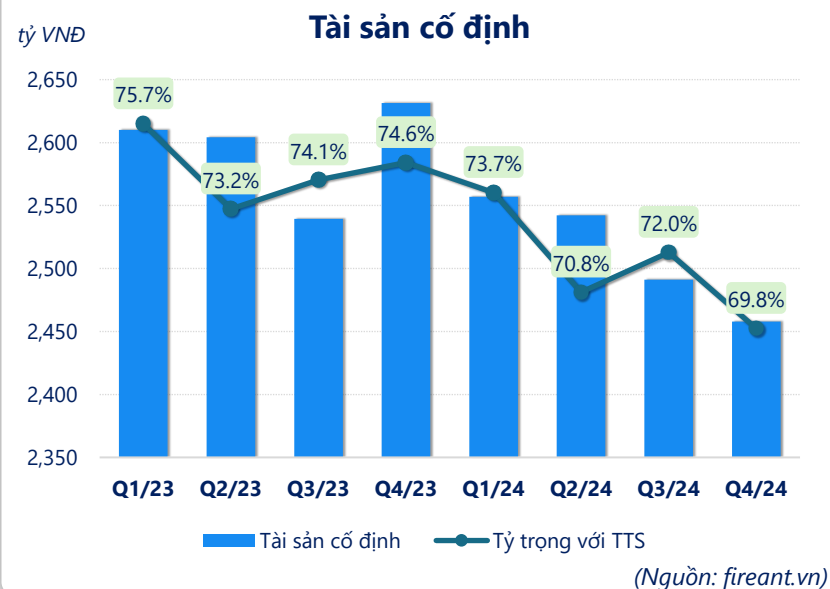
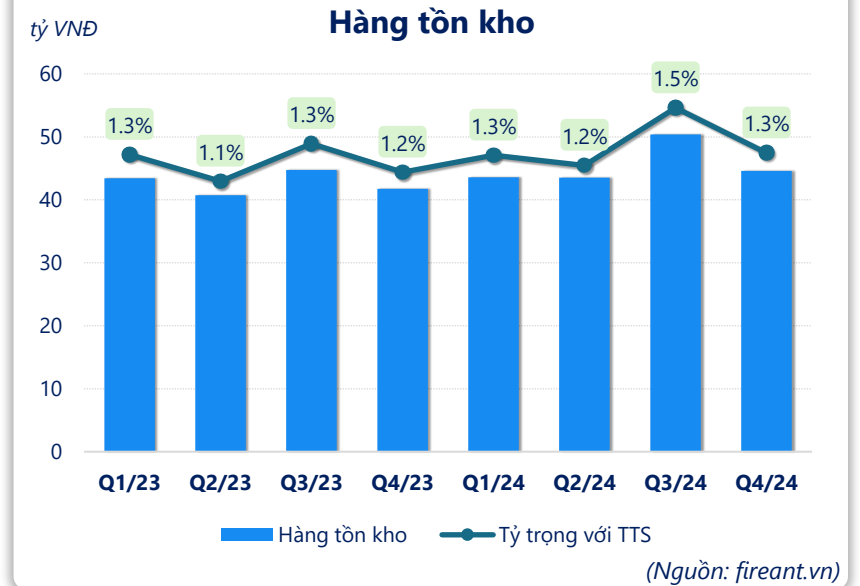
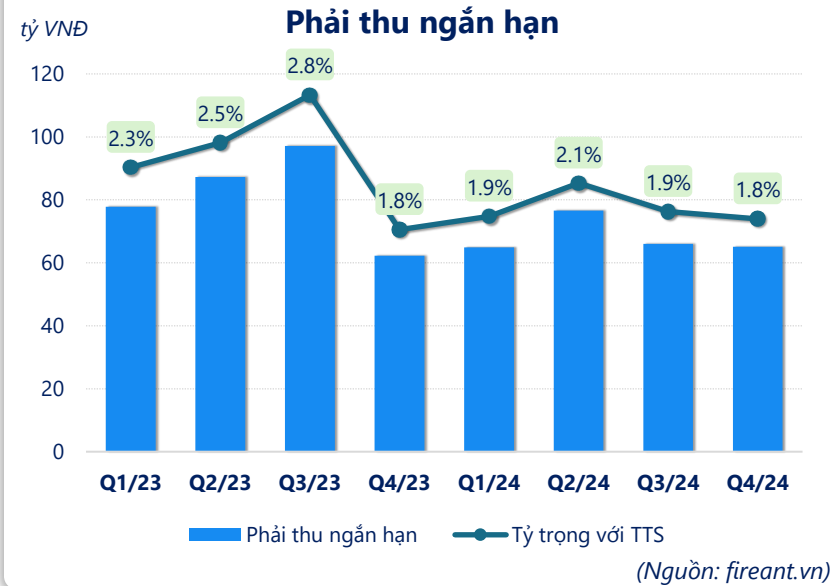
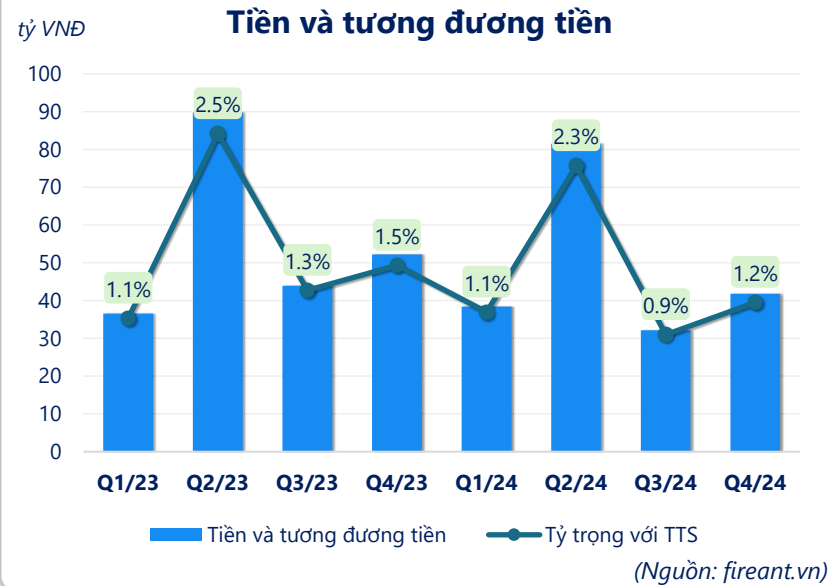
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		33,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		36,764
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,574
SL cổ phiếu LH		120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		58,897
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,020
P/E		12.0
EPS		2,785

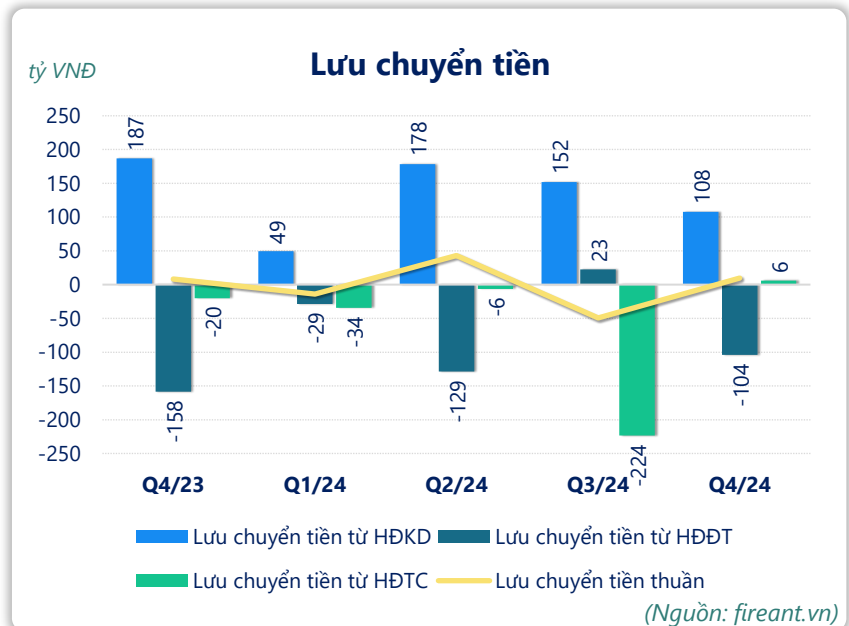
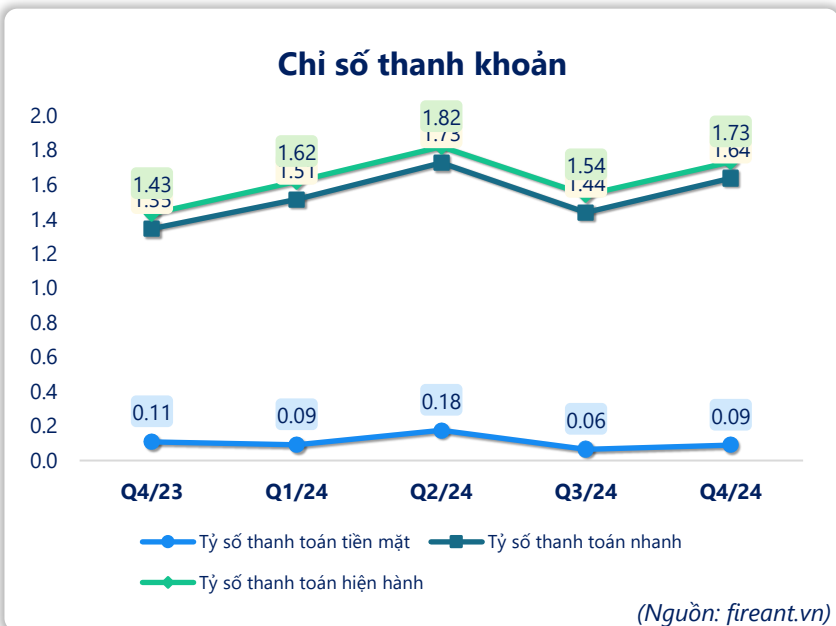
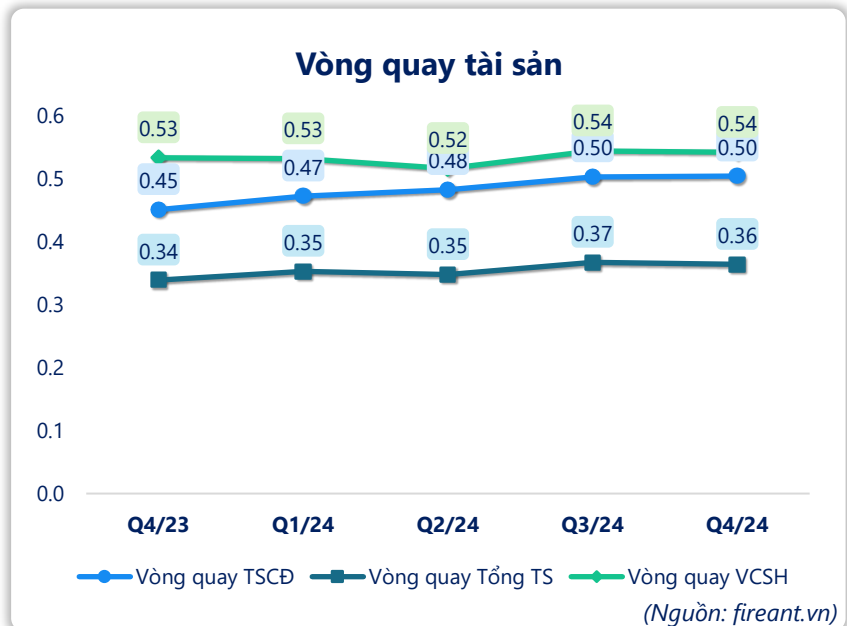
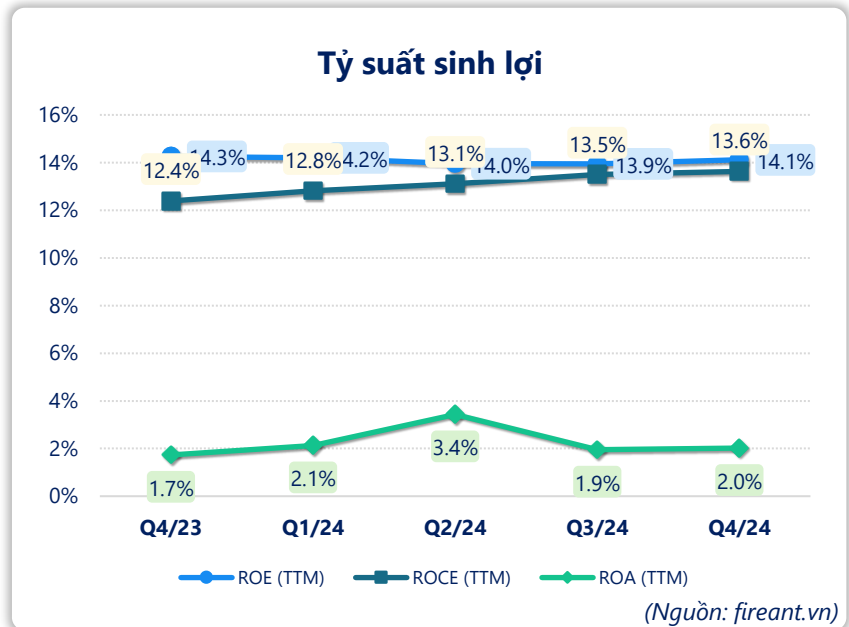
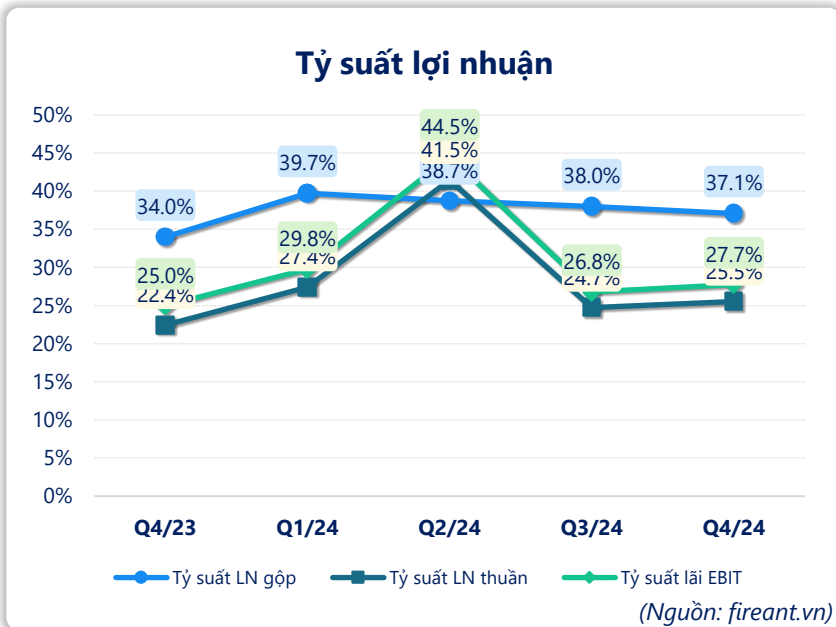
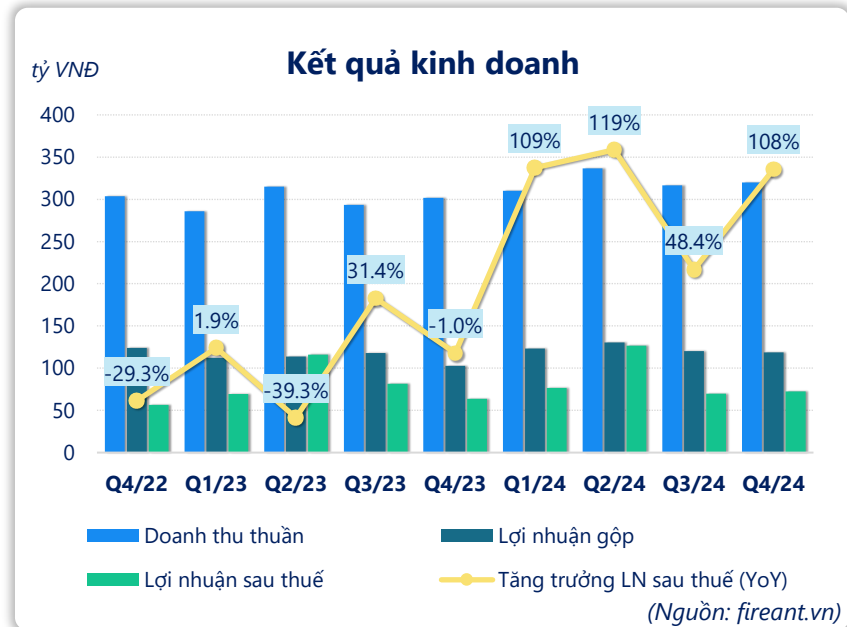
	YTD	1T	3T	6T
DNW		1.5%	-5.6%	-6.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,524	3,530	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	817	688	18.8%
Tiền và tương đương tiền	41.8	52.2	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	664	525	26.5%
Phải thu ngắn hạn	65.1	62.2	4.7%
Hàng tồn kho	44.6	41.8	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.74	7.15	-75.7%
Tài sản dài hạn	2,706	2,842	-4.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,458	2,632	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	168	149	12.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	54.9	55.0	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	24.9	5.68	338%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,077	1,238	-13.0%
Nợ ngắn hạn	472	486	-3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	222	222	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.6	98.9	-38.7%
Nợ dài hạn	605	752	-19.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	598	744	-19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,446	2,292	6.7%
Vốn chủ sở hữu	2,446	2,292	6.7%
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	302	310	337	316	320
Giá vốn hàng bán	199	187	206	196	201
Lợi nhuận gộp	103	123	130	120	119
Doanh thu HĐTC	11.1	2.26	58.6	1.22	14.5
Chi phí TC	7.90	6.72	10.1	10.8	8.34
Chi phí lãi vay	7.54	6.64	8.04	7.02	7.77
LN trong công ty LKLD	0.95	0.32	0.94	0.86	0.90
Chi phí bán hàng	18.1	13.7	20.0	16.7	20.5
Chi phí QLDN	20.9	20.4	20.3	16.6	23.5
LN thuần từ HĐKD	67.7	85.0	140	78.2	81.6
Lợi nhuận khác	0.17	0.74	2.23	-0.55	-0.64
LN trước thuế	67.9	85.7	142	77.7	81.0
Lợi nhuận sau thuế	63.9	76.7	127	70.0	72.6
LNST của CĐ cty mẹ	61.1	73.5	123	67.1	71.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	187	49.3	178	152	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-158	-28.7	-129	22.6	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.1	-34.4	-6.35	-224	6.00
Tiền đầu kỳ	43.9	52.2	38.4	81.5	32.2
Lưu chuyển tiền thuần	8.29	-13.8	43.1	-49.3	9.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.2	38.4	81.5	32.2	41.8

(Nguồn: fireant.vn)